

BÁO CÁO

Sơ kết tình hình thực hiện nhiệm vụ 9 tháng và nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2023 ngành Nông nghiệp và PTNT

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC 9 THÁNG ĐẦU NĂM

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Từ đầu năm đến nay, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có một số thuận lợi và khó khăn đan xen như: Nguồn nước ngọt đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, không có tình trạng ngập úng xảy ra, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng, thủy sản nuôi cơ bản được kiểm soát; sản lượng hoa màu, cây ăn trái, thủy sản nuôi đạt khá và cao hơn cùng kỳ, giá lúa, cua biển giữ ở mức cao; tình hình thiệt hại trên tôm nuôi có xảy ra nhưng thấp hơn cùng kỳ. Tuy nhiên, nguồn vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc BVTV...) vẫn còn ở mức cao làm tăng giá thành sản phẩm; giá tôm thương phẩm đã tăng nhưng vẫn ở mức thấp, giá heo hơi, bò hơi không ổn định, thường ở mức thấp (hiệu quả sản xuất không cao); thị trường tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn được mùa thì mất giá (xoài, cam sành,...), mưa đông làm đổ ngã một số ít diện tích lúa Hè Thu. Nhưng được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp, đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của nông dân nên sản xuất nông nghiệp duy trì được mức độ tăng trưởng, cụ thể như sau:

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Tham mưu Tỉnh ủy xây dựng 01 dự thảo báo cáo báo cáo⁽¹⁾.

Tham mưu Ủy Ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân ban hành ban hành 03 Nghị quyết⁽²⁾; thực hiện các bước xây dựng 02 Nghị quyết⁽³⁾; sửa đổi bổ sung 01 Nghị quyết⁽⁴⁾.

Trình công bố hết hiệu lực 01 Nghị quyết⁽⁵⁾; sửa đổi bổ sung 01 Quyết định quy phạm pháp luật⁽⁶⁾.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 40 Quyết định⁽⁷⁾; 09 Kế hoạch⁽⁸⁾; đang trình 01 Quyết định, 01 phương án, 03 Kế hoạch⁽⁹⁾.

Hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11); kết quả chuyển đổi cơ cấu cây

trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh năm 2022 và giai đoạn 2019-2022; công tác đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2022; đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 7 - HĐND tỉnh khóa X; tổng hợp kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp báo cáo các mô hình sản xuất hiệu quả; trả lời kiến nghị của địa phương, Hội Nông dân về Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023 lĩnh vực Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hỗ trợ giám sát chuyên đề “Công tác đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 – 2022” theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND về chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2023; tổng kết triển khai thực hiện thí điểm ứng dụng quản lý truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ giao dịch trên sàn Nông sản sạch Azuamua.com.

Xây dựng Kế hoạch Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tác chiến phòng thủ của tỉnh; xây dựng dự thảo đề cương, nhiệm vụ và dự toán 07 đề án của ngành; phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát tích hợp 4 phương án của ngành vào quy hoạch kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh.

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của ngành

Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm (giá so sánh 2010) ước đạt 21.798 tỷ đồng, đạt 72,3% kế hoạch, tăng 2,04% so cùng kỳ, trong đó:

- Nông nghiệp: 13.051 tỷ đồng, đạt 71,87% KH, tăng 1,93%.
- Lâm nghiệp: 189 tỷ đồng, đạt 70,09% KH, giảm 1,91%.
- Thủy sản: 8.558 tỷ đồng, đạt 73% KH, tăng 5,13%.

3. Kết quả sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Trồng trọt và bảo vệ thực vật: Cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển đổi phù hợp với điều kiện sản xuất và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ và mở rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Cây hàng năm: Đến nay gieo trồng 212.774 ha, đạt 87,74% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 8.758 ha, cụ thể:

- Cây lúa: Đến nay xuống giống 166.746 ha, đạt 87,7% kế hoạch cả năm (thấp hơn cùng kỳ 9.983 ha); thu hoạch đến nay 125.698 ha, ước sản lượng 705.998 tấn, đạt 66,9%, cụ thể:

+ Thu hoạch dứt điểm vụ Mùa và Đông Xuân 63.201 ha, đạt 100% diện tích xuống giống, sản lượng 384.133 tấn (vụ Mùa 1.142 ha, năng suất trung bình 4,42 tấn/ha, sản lượng 5.048 tấn; vụ Đông Xuân 62.059 ha, năng suất trung bình 6,1 tấn/ha, sản lượng 379.085 tấn).

+ Vụ Hè Thu: Thu hoạch thu hoạch 62.498 ha, đạt 91,4% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 5,15 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,44 tấn/ha.

+ Vụ Thu Đông: Đến nay xuống giống 35.136 ha, đạt 51,48% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 7.211 ha.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: đến nay gieo trồng 46.028 ha, đạt 87,53% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 1.198 ha), gồm: Màu lương thực 5.082 ha, màu thực phẩm 26.900 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 14.045 ha.

- Cây lâu năm: Ước tính đến nay toàn tỉnh có 18.540 ha cây ăn trái, ước sản lượng thu hoạch 266,3 ngàn tấn, cao hơn cùng kỳ 24,57 ngàn tấn; 26.070 ha dứa (trong đó, đang cho trái 20.960 ha), ước sản lượng 259,87 ngàn tấn (cao hơn cùng kỳ 27 ngàn tấn).

* Tình hình thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, đến nay có 1.394 ha đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng màu, trồng cỏ và trồng mới vườn cây ăn trái, vườn dứa gồm: Chuyển sang trồng bắp, màu thực phẩm và trồng cỏ 149,34 ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 1.228,48 ha dứa và cây ăn trái (cây ăn trái 489,4 ha, dứa 739,08 ha). Nâng cấp cải tạo vườn cây ăn trái 43 ha.

- Xây dựng, theo dõi các điểm dự báo sâu bệnh trên cây lúa và hệ thống bãi đèn thông minh, thông báo, hướng dẫn nông dân phòng trị; tuyên truyền, hướng dẫn nông dân xuống giống dứt điểm vụ Đông Xuân và Hè Thu theo khung lịch thời vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng, chăm sóc tốt diện tích lúa hiện diện trên đồng; kịp thời phát hiện các loại sâu bệnh và phòng trị hiệu quả; đồng thời, theo dõi, hướng dẫn nông dân phòng trị các loại sâu bệnh trên cây ăn trái và hoa màu các loại; phối hợp thực hiện Bản tin thời tiết nông vụ vụ Đông Xuân 2022-2023; tổng hợp đăng ký tham gia Đề án phát triển bền vững 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long; thẩm định, cấp mới và cấp lại 30 giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Thực hiện các thủ tục cấp mã vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh, đến nay được Cục Bảo vệ thực vật cấp mới, duy trì 67 mã số vùng trồng (44 mã số vùng trồng nội địa, 23 mã số vùng trồng xuất khẩu), 04 cơ sở đóng gói tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản của tỉnh.

b) Chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi ổn định, bệnh dịch tả heo Châu Phi xuất hiện trong những tháng đầu năm (đến cuối quý I đã được khống chế và công bố hết dịch), các loại dịch bệnh nguy hiểm khác được kiểm soát tốt. Giá thức ăn có chiều hướng giảm, giá heo hơi đầu năm khá cao, trong quý 3 giảm nhưng không nhiều,

Chăn nuôi phát triển chủ yếu tập trung ở các hộ có năng lực chủ động con giống, có điều kiện trang bị các thiết bị vật tư và kỹ thuật đáp ứng điều kiện nuôi an toàn sinh học, nuôi quy mô lớn. Đàn bò phát triển tương đối ổn định nhờ phát triển các mô hình chăn nuôi bò vỗ béo. Ước đàn vật nuôi 9 tháng như sau: Đàn heo 272.618 con (giảm 548 con so cùng kỳ); đàn bò 249.691 con (tăng 10.169 con so cùng kỳ); gia cầm 6,53 triệu con (giảm 942 ngàn con).

Theo báo cáo của địa phương, toàn tỉnh có 1.041 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm với số lượng 640.100 con (04 trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn, số lượng 7.800 con, 03 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô lớn với số lượng 36.000 con, 65 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa, với 257.707 con, 969 trang trại gia súc, gia cầm quy mô nhỏ với số lượng 338.593 con); có 22 cơ sở chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Emivest và công ty Greenfeed.

Vận động tiêm phòng vaccine Cúm gia cầm trên 02 triệu con (đạt 35,4% kế hoạch), LMLM gia súc 139,82 ngàn con con gia súc (đạt 32,19% kế hoạch, riêng đàn bò đạt 55,99% kế hoạch), Viêm da nổi cục 84,14 ngàn con (đạt 45,73% kế hoạch); Đại chó 28,6 ngàn liều (đạt 26,9% kế hoạch), các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 504,68 ngàn con (đạt 72% kế hoạch) và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc, gia cầm 3,16 triệu con). Phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện 01 phóng sự nội dung “phòng, chống dịch bệnh trong mùa nắng”. Thực hiện hoàn tất “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường”; sử dụng 9.086 lít hóa chất tiêu độc khử trùng tại các điểm chợ để phòng, chống và dập dịch bệnh dịch tả heo Châu Phi 280.610 lượt hộ, 39 chợ, diện tích phun xịt 14,76 triệu m².

Kiểm dịch đến nay kiểm dịch 97.539 con heo (giảm 78.505 con so cùng kỳ); 20.915 con bò (tăng 11.157 con), 1,262 triệu con gia cầm (giảm 92.828 con so); 393,9 tấn sản phẩm động vật (tăng 83,7 tấn).

c) Lâm nghiệp

Tổ chức thực hiện vệ sinh phòng cháy, chữa cháy rừng đạt 100% kế hoạch, đồng thời tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình vệ sinh phòng cháy rừng mùa khô năm 2023; Đến nay trồng được 36 ha rừng, chăm sóc 116 ha, giao khoán bảo vệ 3.490 ha; tổ chức 708 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 04 trường hợp vi phạm, đã tiến hành xử lý theo quy định; tổ chức 03 cuộc tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng cho 84 người dự là các đối tượng sống tiếp giáp với rừng, cơ sở kinh doanh lâm sản; đồng thời thường xuyên tuyên truyền vận động người dân sống ven rừng Phi lao sử dụng lửa an toàn. Cấp 10 mã số cơ sở nuôi động vật hoang dã; 35 bảng kê xuất bán động vật hoang dã.

Tiếp tục phối hợp với các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác giao đất, giao rừng; thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán thi công trồng rừng thay thế năm 2023; phối hợp khảo sát, điều tra khu vực trồng rừng đề xuất cho Dự án “Khôi phục và quản lý rừng bền vững ven biển Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhằm tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu” giai đoạn 2024 - 2025. Triển khai

Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

* *Thiệt hại rừng năm 2023*: Tính từ đầu năm đến nay, tổng diện tích rừng bị sạt lở 6,041 ha, gồm: Công ty Mùa vàng 5,826 ha (xã Hiệp Thạnh 5,73 ha, xã Trường Long Hòa 0,096 ha) và rừng hộ dân nhận giao khoán 0,25 ha tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

d) Thủy sản: Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, thực hiện tốt công tác giám sát và chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, từng bước cơ cấu lại con nuôi, lịch thả giống thích ứng với biến đổi khí hậu. Ước 9 tháng đầu năm thu hoạch 190.540 tấn (sản lượng nuôi 150.518 tấn, sản lượng khai thác 40.022 tấn), đạt 77,91% kế hoạch, tăng 12.169 tấn so cùng kỳ, cụ thể:

- Nuôi trồng: Thả nuôi 6,62 tỷ con tôm, cá giống các loại, diện tích 57.495 ha; thu hoạch 150.518 tấn (tăng 13.323 tấn so cùng kỳ), đạt 83,53% kế hoạch (tôm sú 12.030 tấn, tôm thẻ chân trắng 65.170 tấn, cua 5.292 tấn, cá lóc 40.350 tấn, cá tra 9.981, tôm càng xanh 1.845 tấn,...) trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi thả nuôi 6,37 tỷ con giống, diện tích 56.160 ha (thâm canh mật độ cao 1,94 tỷ con, diện tích 996 ha); thu hoạch 88.216 tấn (cao hơn cùng kỳ 8.597 tấn), đạt 90% kế hoạch. Tuy nhiên, môi trường ao nuôi không ổn định tạo điều kiện cho mầm bệnh phát sinh gây thiệt hại 114,7 triệu con tôm sú (chiếm 9,2% lượng con giống thả nuôi, giảm 2,9% so với cùng kỳ, diện tích 673,4 ha; 589,2 triệu con tôm thẻ (chiếm 11,87% lượng con giống thả nuôi, giảm 4,23% so với cùng kỳ), diện tích 914 ha tôm chết ở giai đoạn từ 20 - 50 ngày tuổi, có dấu hiệu của bệnh đốm trắng, đường ruột, hoại tử gan tụy, đỏ thân, hoại tử cơ quan tạo máu, bệnh phân trắng.

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 253,6 triệu con cá giống các loại với diện tích 4.257 ha. Thu hoạch 62.302 tấn (cao hơn cùng kỳ 4.725 tấn), đạt 75,79% kế hoạch.

* Đăng ký nuôi các đối tượng chủ lực (tôm): Từ đầu năm đến nay có 40 hộ nuôi (34,09 ha; 100 ao) đăng ký nuôi đối tượng chủ lực và đã được cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi. Tính chung, từ năm 2021 đến nay, có 127 hộ (55,83 ha; 242 ao) nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng đăng ký nuôi và đã được cấp giấy xác nhận (Cầu Ngang 75 hộ, 16,37 ha, 99 ao; Duyên Hải 40 hộ, 33,43 ha, 85 ao; Thị xã Duyên Hải 11 hộ, 5,75 ha, 52 ao; Châu Thành 01 hộ, 0,31 ha, 06 ao).

- Khai thác: Toàn tỉnh có 879 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 114.837 KW, dung tích 16.490 TĐK (274 tàu có chiều dài từ 15 m trở lên); phối hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh hỗ trợ ngư dân lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đạt 100% kế hoạch; cấp phát, hướng dẫn ghi nhật ký khai thác cho các tàu cá theo quy định. Ước sản lượng khai thác 40.022 tấn (3.505 tấn tôm), đạt 62,19% kế hoạch (giảm 1.154 tấn so cùng kỳ), trong đó, khai thác nội đồng 5.205 tấn (552 tấn tôm), khai thác hải sản 34.817 tấn (2.953 tấn tôm).

- Thu mua, chế biến: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thu mua 2.401 tấn tôm (113 tấn tôm sú, 2.252 tấn tôm thẻ), chế biến 4.149 tấn, tiêu thụ 2.269 tấn, kim ngạch xuất khẩu 28,04 triệu USD.

e) Phát triển nông thôn

* *Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM)*: Tham mưu Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác xây dựng NTM năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023; phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương xây dựng kế hoạch tuyên truyền xây dựng NTM năm 2023; tổ chức công bố các xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2026; Kế hoạch xây dựng huyện Cầu Kè, Tiểu Cần đạt chuẩn huyện NTM nâng cao trước năm 2025.

- Huyện Nông thôn mới: Đến nay có 08/9 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; Năm 2023, huyện Trà Cú đăng ký đạt chuẩn NTM, dự kiến đến tháng 10/2023 sẽ hoàn chỉnh hồ sơ trình Trung ương xem xét công nhận.

- Xã nông thôn mới: Đến nay có 85/85 xã đạt chuẩn NTM, đạt 100% số xã. Các xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016 - 2020 đang rà soát và nâng chất theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025.

- Xã nông thôn mới nâng cao: Tính đến nay, toàn tỉnh có 38 xã đạt NTM nâng cao. Năm 2023, phấn đấu toàn tỉnh có 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, hiện các xã đang tập trung thực hiện và nâng chất các tiêu chí NTM nâng cao theo quy định.

- Xã NTM kiểu mẫu: Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận 03 xã đạt NTM kiểu mẫu, gồm: Long Đức, An Trường, An Phú Tân.

* *Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn:*

- Tiếp tục triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh; hoàn chỉnh Kế hoạch, dự toán xây dựng Pano tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn các xã có làng nghề; xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát đánh giá công tác bảo vệ môi trường làng nghề

- Từ đầu năm đến nay công nhận 24 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP. Tính chung đến nay, trên địa bàn tỉnh có 208 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP (gồm 06 sản phẩm tiềm năng 5 sao; 03 sản phẩm 5 sao, 38 sản phẩm sao; 161 sản phẩm 3 sao). Phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố hỗ trợ thủ tục, hồ sơ thực hiện Chính sách hỗ trợ Chương trình OCOP năm 2023. Cấp phát tài liệu Chương trình OCOP và Tem OCOP đến các sở, ban ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình OCOP giai đoạn 2019 – 2022 và khen thưởng tập thể, cá nhân, chủ thể OCOP có thành tích tiêu biểu. Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm OCOP do cấp huyện đề xuất gửi đến (4 sao trở lên) và chấm

điểm lần 1; tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở tham gia Chương trình OCOP năm 2024. Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiểu Cần triển khai Dự án chuỗi giá trị tại chủ thể Mật Hoa dừa.

** Kinh tế hợp tác:*

- Hợp tác xã: Thành lập mới 06 HTX, đồng thời lập thủ tục giải thể 10 HTX. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 144 HTX (120 HTX đang hoạt động, 24 HTX ngưng hoạt động). Rà soát, đánh giá phân loại HTX nông nghiệp năm 2022 theo Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT có 106/144 HTX đủ điều kiện đánh giá, phân loại, kết quả: 11 HTX xếp loại tốt (đạt 10,3%), 44 HTX xếp loại khá (chiếm 42%); 43 HTX xếp loại trung bình (đạt 40%), 08 HTX xếp loại yếu (đạt 7,7%). Đến nay, còn 01 HTX đăng ký tham gia dự án liên kết (HTX nông nghiệp Châu Hưng); Ngành phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành thẩm định dự án liên kết của HTX.

- Liên hiệp HTX: Trên địa bàn tỉnh có 01 Liên hiệp hợp tác xã lúa - gạo. Qua đại hội thường niên kết nạp thêm 02 HTX thành viên mới, đến nay có 09 HTX thành viên tham gia; vốn điều lệ là 150 triệu đồng, vốn góp 118 triệu đồng.

- Tổ hợp tác: Tổ chức 18 lớp tập huấn thành lập mới THT tại huyện Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần và Trà Cú. Đến nay, toàn tỉnh có 1.719 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với 30.1987 thành viên. Nhìn chung, các THT hoạt động cơ bản phù hợp với quy định của Nghị định 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

** Bố trí dân cư:* Dự án Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Định An và Dự án Di dân khẩn cấp sự cố sạt lở bờ biển khu vực Cồn Nhàn, ấp Đông Thành, ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải: triển khai thi công đạt trên 60% khối lượng. Phối hợp kiểm tra, rà soát các khu vực có nguy cơ cao sạt lở đề xuất giải pháp di dời người và tài sản (nếu có) ra khỏi nơi nguy hiểm (theo Kế hoạch số 778/KH-SNN ngày 30/8/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT).

** Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:* Công trình Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt thiết kế cơ sở, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn lập các thủ tục thực hiện bước khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công, ký kết hợp tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường. Từ đầu năm đến nay lắp đặt 8.399 đồng hồ nước. Nâng đến nay đã cung cấp cho 175.063 hộ sử dụng nước máy, ước tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 78,8%). Tiếp tục thực hiện các quy trình chuyên Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành công ty cổ phần.

4. Xây dựng cơ bản, công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Công tác thủy lợi nội đồng: Các địa phương thực hiện hoàn thành 380 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 100% kế hoạch.

Phối hợp với Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi kiểm tra, vận hành công tích trữ nước ngọt ở những nơi có điều kiện, ngăn triều cường phục vụ sản xuất lúa an toàn; kết hợp địa phương triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 1819/KH-SNN ngày 13/12/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng chống khô hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô năm 2022-2023. Tham mưu theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2026.

Theo dõi, phối hợp các sở, ngành, địa phương thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Tham gia nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình sửa chữa mặt cống và đường dẫn vào cống Ba Tiêu, Bà Thao, xã Đa Lộc; nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng công trình khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành; nghiệm thu kỹ thuật công trình sửa chữa cống cây Da và cống Rạch Rum, huyện Cầu Kè.

Phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát sạt lở đoạn kênh Hàm Giang - Ngọc Biên và đê bao ven sông Hậu, xã Hàm Giang và Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú.

Tổ chức 25 lớp tập huấn, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho với 729 người tham dự. Tổ chức 168 đợt kiểm tra an toàn các tuyến đê, kè, phát hiện 33 trường hợp vi phạm đến hành lang an toàn đê, kè, các trường hợp vi phạm chủ yếu xây dựng nhà, chuồng bò, đơn vị chuyên môn kết hợp với chính quyền địa phương lập biên bản xử lý theo quy định.

* Tình hình thiệt hại:

- Triều cường dâng cao gây sạt lở đê bao, bờ bao, vỡ bờ bao với tổng chiều dài 2.166 m, tràn cục bộ 1.348 m gây thiệt hại 184,22 ha (110,5 ha vườn cây ăn trái, 26 ha mía, 14,91 ha hoa màu, 10 ha lúa và 22,81 ha tôm), 2,57 ha rừng, ảnh hưởng 11 căn nhà, ước giá trị thiệt hại khoảng 2.895 triệu đồng; mưa giông làm sập hoàn toàn 2 căn nhà tại xã Ngũ Lạc và Đôn Châu huyện Duyên Hải; tốc mái 04 nhà tại xã Phú Cần huyện Tiểu Cần. Ngành phối hợp với địa phương hỗ trợ khắc phục xong.

- Ảnh hưởng do bão số 1: Sập và tốc mái tôn 06 căn nhà trên địa bàn huyện Tiểu Cần, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải, thành phố Trà Vinh, ước thiệt hại 150 triệu đồng; làm sạt lở 800m trên tại khu vực Cồn Hô, xã Đức Mỹ huyện Càng Long. Ngành phối hợp với địa phương hỗ trợ khắc phục xong.

- Ngày 11/9/2023 mưa kèm theo dông, lốc làm sập hoàn toàn 01 căn nhà lá tại xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, ước thiệt hại 10 triệu. Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện, phối hợp UBND xã Phú Cần, Phòng Lao

động - Thương binh và Xã hội huyện khảo sát, lập hồ sơ hỗ trợ cho hộ (hộ cận nghèo).

b) Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi, triển khai thực hiện 15 dự án, gồm: 01 công trình lâm nghiệp, 07 công trình đê kè; 02 công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, 02 công trình phục vụ thủy sản, 02 công trình di dân, 01 công trình dân dụng. Giải ngân đến 11/9/23 là 116,1 tỷ đồng, đạt 50,54% kế hoạch vốn 2023.

5. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành

a) Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm (ATTP), quản lý tàu cá, cảng cá và thanh tra, kiểm tra.

Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP: Hướng dẫn, tiếp nhận 78 cơ sở ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn. Thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP 132 cơ sở (38 cơ sở loại A, 81 cơ sở loại B, 02 cơ sở đang sửa chữa và 11 cơ sở xin tạm ngưng hoạt động); cấp 62 Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (22 cấp mới, 40 cấp lại); cấp 19 giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể 02 mảnh vỏ; kiểm tra, giám sát và lấy mẫu phân tích chữ đường tại Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh, kết quả Công ty thực hiện đúng quy định về công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng mía nguyên liệu QCVN 01-98/2012/BNNPTNT. Thu 313 mẫu nông sản, thực phẩm để phân tích chỉ tiêu chất lượng và ATTP; tổ chức 43 lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức, quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn, có 1.454 người dự; phối hợp Trung tâm chất lượng Nông lâm thủy sản vùng tổ chức 06 lớp tập huấn “Chương trình quản lý chất lượng thực phẩm theo HACCP”, có 30 người dự; thông báo 07 bản tin kết quả giám sát về ATTP nông lâm thủy sản trên Đài Truyền hình Trà Vinh; cấp 03 giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho 03 cơ sở gồm: Cơ sở Tiến Hải, HTX Bưởi da xanh Hùng Hòa, Công ty TNHH Green Farm Trà Vinh

Quản lý tàu cá, cảng cá: Tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 11.651 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 8.779 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng, dịch vụ cảng với số tiền 1,038 tỷ đồng. Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ ngư dân đưa tàu về nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão; hướng dẫn 247 tàu được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá, đạt 100% số tàu khai thác xa bờ. Thực hiện IUU tại Cảng cá Định An tổ chức thu nhận nhật ký khai thác hải sản 2.090 giấy; phối hợp Chi cục Thủy sản – Quản lý chất lượng, Bộ đội Biên phòng kiểm tra việc khai thác bất hợp pháp không khai báo, không theo quy định.

Tổ chức 55 đợt thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra 323 cơ sở kinh doanh về an toàn thực phẩm, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi; 27 hộ giết mổ gia súc (heo); 124 quầy mua bán thịt heo; 07 lượt cơ sở giết mổ gia súc tập trung; 35 lượt phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm và giống thủy sản, 660 lượt tàu cá; 02 công ty kinh doanh thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi

trường; 01 hợp tác xã nông nghiệp; 06 công ty sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp; kết hợp thu 245 mẫu kiểm tra chất lượng, phát hiện và xử lý 69 trường hợp theo qui định.

b) Công tác khuyến nông và công tác giống

Công tác khuyến nông: Phối hợp tổ chức 96 lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nuôi tôm thẻ thâm canh mật độ cao ứng dụng Biogas, kết hợp tuyên truyền chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành cho 2.868 lượt nông dân dự; cấp phát 2.826 tờ tài liệu bướm kỹ thuật các loại; 01 hội thảo về chăn nuôi heo sinh sản phục vụ công tác tái đàn. Kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện 07 cuộc tọa đàm, 02 phóng sự. Phối hợp với địa phương thực hiện theo dõi các 10 mô hình trình diễn thuộc mô hình thực nghiệm giống cây, con mới, Chương trình Khuyến nông Quốc gia và các dự án kết hợp. Xây dựng Chương trình Khuyến nông năm 2023, 2024; xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời các loại cây trồng, vật nuôi.

Công tác giống:

+ Giống cây trồng: vụ Đông Xuân, Hè Thu thu hoạch được 57,3 tấn lúa giống cấp xác nhận 1; vụ Thu đông xuống giống 7,3 ha đang trong giai đoạn mạ đến đẻ nhánh, phát triển tốt; chăm sóc cam sành gốc ghép vô bầu, cây cam sành không hạt S₁, cây S₀ quýt đường phát triển tốt; ương 5.050 trái dứa giống, chiết 5.505 nhánh chanh; cung ứng 850 kg bưởi thương phẩm, 7.226 trái dứa và 6.758 cây giống các loại.

+ Giống thủy sản: Xuất bán 11,4 triệu con giống tôm càng xanh toàn đực; 1,5 triệu con tôm sú giống. Thu hoạch 16,2 tấn tôm thẻ, đang thả 600 ngàn con giống tôm thẻ chân trắng và ương 04 triệu ấu trùng tôm càng xanh toàn đực.

6. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác chỉ đạo sản xuất ở một số địa phương chưa sâu sát, một số nơi chưa thật sự tuân thủ lịch thời vụ sản xuất lúa, còn xuống giống kéo dài so với thông báo lịch xuống giống (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu); năng suất lúa một số địa phương trọng điểm thấp.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn chậm và chưa đồng bộ, liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ còn nhiều bất cập.

Giá cả vật tư đầu vào còn ở mức cao (thức ăn, thuốc BVTV, thuốc thú y...) làm tăng giá thành sản xuất trong khi giá cả đầu một số mặt hàng nông sản chủ lực (một số loại trái cây, rau củ quả, tôm sú, tôm thẻ...) không ổn định và ở mức thấp dẫn đến lợi nhuận của người sản xuất không cao.

Tỷ lệ tiêm phòng cho đàn vật nuôi đạt thấp, chưa bảo hộ được cho đàn vật nuôi. Nguyên nhân địa phương chưa quan tâm nhiều việc vận động người nuôi chủ động tiêm phòng các loại vắc xin để bảo hộ đàn vật nuôi nên tỷ lệ còn thấp.

Luồng vào cảng cá Định An bị bồi lắng, gây khó khăn cho các phương tiện ra vào cảng bốc dỡ hàng hóa và tránh trú bão; tàu lên hàng bên ngoài nhiều, gây

khó khăn cho hoạt động chống khai thác IUU tại cảng cá, ảnh hưởng đến nguồn thu dịch vụ cảng.

Kinh tế hợp tác hoạt động hiệu quả chưa cao, UBND một số xã thiếu quan tâm phối hợp trong hoạt động củng cố, hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động. Một số HTX chưa chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; không có sự đồng thuận trong liên kết sản xuất; đa phần các HTX thiếu vốn để mở rộng quy mô và cung cấp dịch vụ đầu vào cho các thành viên tham gia.

Công tác giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm.

Các văn bản, các bộ tiêu chí về NTM giai đoạn 2021 – 2025 mới được ban hành, có nhiều điểm mới và khó thực hiện dẫn đến một số địa phương còn lúng túng trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, một số bộ ngành Trung ương chậm ban hành hướng dẫn thực hiện

PHẦN II

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC 3 THÁNG CUỐI NĂM 2023

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

1. Giá trị sản xuất

Ước 3 tháng cuối năm giá trị sản xuất toàn ngành đạt thêm 9.048 tỷ đồng, nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 30.846 tỷ đồng, vượt 2,31% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó:

- Nông nghiệp: 5.640 tỷ đồng (*trồng trọt 3.843 đồng, chăn nuôi 1.272 tỷ đồng, dịch vụ nông nghiệp 525 tỷ đồng*), nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 18.691 tỷ đồng, vượt 2,94% kế hoạch.

- Lâm nghiệp: 81 tỷ đồng, nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 270 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Thủy sản: 3.327 tỷ đồng (*nuôi trồng 2.861 tỷ đồng, khai thác 466 tỷ đồng*), nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 11.885 tỷ đồng, vượt 1,39% kế hoạch.

2. Chỉ tiêu cụ thể về sản xuất và phát triển nông thôn

a) Sản lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu

- Trồng trọt: Sản lượng lúa (vụ Hè thu còn lại và vụ Thu Đông) 389,6 ngàn tấn; rau màu và cây hàng năm khác 337,8 ngàn tấn; cây lâu năm 209,31 ngàn tấn (dừa 116,2 ngàn tấn, cây ăn trái 93,1 ngàn tấn).

- Chăn nuôi: Duy trì ổn định đàn vật nuôi, khuyến cáo người chăn nuôi phát triển thêm đàn vật nuôi phấn đấu đến cuối năm 2023: đàn bò đạt 255 ngàn con; đàn heo 280 ngàn con, đàn gia cầm 7 triệu con, đàn dê 22,35 ngàn con; sản lượng thịt hơi các loại đạt thêm 27.000 tấn.

- Thủy, hải sản: Sản lượng đạt thêm 58,11 ngàn tấn, gồm: Thủy sản nuôi 34,68 ngàn tấn, thủy sản khai thác 23,43 ngàn tấn.

- Lâm nghiệp: Trồng mới 14 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,1%.

b) Chỉ tiêu về phát triển nông thôn:

- Giữ vững 99,8% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 79,2%).

- Phân đầu có thêm 10 xã đạt NTM nâng cao và 02 xã NTM kiểu mẫu. Hoàn chỉnh thủ tục trình Thủ tướng công nhận huyện Trà Cú đạt huyện NTM, huyện Cầu Kè đạt huyện NTM nâng cao.

II. CÔNG TÁC THAM MƯU CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ, mức chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất giống trong Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Quyết định quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt để luân chuyển trong cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Lập đề cương, nhiệm vụ, dự toán 07 đề án của ngành.

III. CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN VÀ PTNT

1. Trồng trọt và bảo vệ thực vật

Cây lúa: Hướng dẫn nông dân chăm sóc tốt diện tích lúa còn lại của năm 2023, theo dõi hệ thống giám sát côn trùng thông minh và các điểm dự báo sâu bệnh để hướng dẫn nông dân phòng trị có hiệu quả, không để lây lan thành dịch, nhất là bệnh đạo ôn, rầy nâu, chuột gây hại, đảm bảo năng suất, sản lượng đạt theo kế hoạch. Kết hợp địa phương chuẩn bị điều kiện tốt nhất để xuống giống vụ Đông Xuân an toàn, không để xảy ra thiệt hại. Kết hợp Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi vận hành cống, điều tiết nước phục vụ điều tiết nước phục vụ sản xuất và dân sinh. Nâng cao hiệu quả và sử dụng linh hoạt đất trồng lúa, chú trọng thâm canh tăng năng suất, phát triển sản xuất lúa chất lượng cao, đẩy mạnh phát triển sản xuất lúa hữu cơ.

Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Tiếp tục khuyến khích nông dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo đúng kế hoạch; thực hiện kế hoạch trồng màu vụ Đông Xuân 2023-2024, khuyến khích mở rộng diện tích trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng, tập trung mạnh việc đưa cây màu luân canh trên đất trồng lúa; đẩy mạnh phát triển các loại màu chủ lực thành các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ, gắn với các doanh nghiệp thu mua sơ chế, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Tập trung cải tạo vườn cây ăn trái, vườn dứa kém hiệu quả và cải tạo giồng tạp, vườn tạp theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen. Đẩy mạnh sử dụng các loại giống cây trồng năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, giảm chi phí, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vật tư đầu vào; tăng cường liên kết nông dân, tổ chức nông dân với doanh nghiệp tiêu thụ; duy trì và tiếp tục mở rộng diện tích dứa hữu cơ. Thực hiện các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh trên cây ăn trái như bệnh đốm nâu trên cây thanh long, sâu đục trái trên cây có múi, bệnh chổi rồng trên nhãn, bọ cánh cứng, sâu đầu đen hại dứa.

2. Chăn nuôi và thú y

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh năm 2023; giám sát tình hình dịch bệnh và tuyên truyền sâu rộng về nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh Cúm gia cầm, LMLM gia súc, Đại chố, mè; tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi thực hiện tốt các giải pháp chăn nuôi an toàn sinh học; vận động các hộ, cơ sở chăn nuôi chủ động phòng chống dịch bệnh để bảo hộ cho đàn vật nuôi nhất là trong thời điểm giao mùa và thời điểm cuối năm.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; duy trì phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực gắn với phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, an toàn thực phẩm; tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi tập trung. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị, để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng, đồng thời hướng dẫn phối trộn thức ăn nhằm giảm chi phí đầu vào cho các cơ sở chăn nuôi; đẩy nhanh tiến độ và quy mô tái đàn heo; khuyến khích phát triển đàn gia cầm và sản phẩm gia cầm; ổn định và tiếp tục nâng cao chất lượng đàn bò. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo nguyên tắc bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về công tác giống, quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y và dịch vụ thú y, kịp thời ngăn chặn và hạn chế tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh, sử dụng kháng sinh cấm và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm an toàn; tăng cường kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật xuất nhập tỉnh.

3. Thủy sản

Tăng cường cán bộ chuyên môn trực tiếp theo dõi địa bàn các xã đề tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho người nuôi thủy sản ở các vùng trọng điểm, đồng thời hướng dẫn người nuôi cải tạo ao, hồ đúng quy trình kỹ thuật tiếp tục thả nuôi thủy sản theo lịch thời vụ thả nuôi một số đối tượng thủy sản trên địa bàn tỉnh mùa vụ năm 2023 đến hết ngày 30/9/2023 và mùa vụ nuôi năm 2023-2024. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản theo nhiều hình thức, đa dạng hóa chủng loại với các đối tượng mặn, lợ, ngọt có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao. Tăng cường công tác giám sát và kiểm soát dịch bệnh của các loài thủy sản nuôi; quản lý tốt vùng nuôi hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm môi trường; kiểm soát, giám sát và quản lý tốt chất lượng

con giống, thức ăn, hóa chất, thuốc thú y thủy sản và những tác động của sản xuất đến môi trường để có những giải pháp khắc phục kịp thời; thực hiện quan trắc môi trường nước, thu mẫu giáp xác phân tích mầm bệnh và thông báo trên Đài Phát thanh – Truyền hình để người dân quản lý ao nuôi.

Đẩy mạnh ứng dụng vào công nghệ thông tin vào chuyên giao khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản (nuôi 2, 3 giai đoạn, sử dụng chế phẩm sinh học, nuôi tuần hoàn khép kín, nuôi tôm an toàn sinh học, nuôi tôm - lúa, nuôi tôm hữu cơ, nuôi tôm công nghệ cao), áp dụng quy trình VietGap và các tiêu chuẩn vào quá trình sản xuất để nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm thủy sản; tiếp tục tuyên truyền phổ biến đến người nuôi việc thực hiện đăng ký nuôi các đối tượng thủy sản chủ lực làm cơ sở cấp mã vùng nuôi, thực hiện các giải pháp ứng phó với dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Tập trung thực hiện Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 27/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban châu Âu lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh.

Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền vận động các chủ tàu cá tuân thủ Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thủy sản theo đúng quy định; đẩy mạnh, khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền biển đảo; nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ thông qua đầu tư mới và nâng cấp tàu cá, hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần. Giảm khai thác thủy sản nội đồng, vùng cửa sông và hải sản gần bờ nhằm tái tạo lại nguồn lợi thủy sản.

4. Lâm nghiệp

Tập trung thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng rừng tập trung, trồng bổ sung và trồng rừng thay thế. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, triển khai tốt Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí Thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện tốt Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; tiếp tục tuyên truyền, tập huấn về phòng cháy, chữa cháy rừng, Luật Lâm nghiệp và các văn bản có liên quan cho các tổ chức, cá nhân nhận khoán, cộng đồng dân cư sống gần rừng nâng cao ý thức về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích của rừng; phân công cán bộ trực và chuẩn bị sẵn sàng phương tiện chữa cháy, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng đảm bảo không để xảy ra cháy rừng; tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Quản lý, sử dụng bền

vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; phát triển mô hình nông, lâm, ngư kết hợp.

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện tiếp Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; tiếp tục hướng dẫn chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cho các dự án trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô cuối năm 2023 đầu năm 2024, tuyệt đối không để xảy ra cháy rừng.

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ rừng.

5. Phát triển nông thôn

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tham mưu tổ triển khai thực hiện tốt kế hoạch xây dựng NTM năm 2023; tổ chức bỏ phiếu công nhận và thẩm định xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, huyện NTM theo kế hoạch. Thành lập đoàn kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu các xã đăng ký năm 2023; kiểm tra, rà soát các tiêu chí huyện NTM, huyện NTM nâng cao; phối hợp sở, ngành, Ban Chỉ đạo các huyện rà soát, đánh giá, kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng công nhận huyện Trà Cú đạt chuẩn huyện NTM trong tháng 10, huyện Cầu Kè đạt chuẩn huyện NTM nâng cao.

Kinh tế hợp tác: Tổ chức 02 lớp tập huấn củng cố HTX còn lại nhằm làm điểm hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động năm 2023; xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn 11 lớp thành lập mới, củng cố HTX trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (nguồn vốn NTM); hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án/kế hoạch liên kết theo Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP: Lắp đặt Pano tuyên truyền bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn các xã có làng nghề; thực hiện kiểm tra, giám sát đánh giá công tác bảo vệ môi trường làng nghề. Tiếp tục phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiểu Cần về triển khai Dự án chuỗi giá trị Mật Hoa dứa; nghiệm thu, thanh toán chi phí hỗ trợ Chính sách các cơ sở tham gia Chương trình OCOP năm 2023; hỗ trợ Tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho các sản phẩm đạt OCOP; dự chấm điểm đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của huyện; tiếp nhận hồ sơ sản phẩm OCOP do cấp huyện đề xuất (4 sao trở lên); tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2023 (đợt 2).

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Duy trì hoạt động cấp nước tại 113 trạm cấp nước do ngành quản lý và tiếp tục lắp đặt đồng hồ nước mới cho người dân; thi công hoàn thành Công trình đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang; phối hợp Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hoàn chỉnh thủ tục triển khai Dự án công trình

trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh, phấn đấu cuối năm có 99,8% tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó nước sạch 79,2%). Tiếp tục thực hiện các bước cô phân hóa theo Kế hoạch.

6. Xây dựng cơ bản, công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương xây dựng kế hoạch thủy lợi nội đồng năm 2024; trực vớt lục bình để khơi thông dòng chảy; tiếp tục triển khai Luật Thủy lợi và các văn bản dưới luật có liên quan; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình thủy lợi, củng cố, tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai.

Thực hiện hoàn thành các công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều; thường xuyên kiểm tra các tuyến đê, kè bảo vệ bờ biển để tham mưu, đề xuất xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra; xây dựng kế hoạch phòng chống hạn, hán xâm nhập mặn mùa khô 2023 -2024.

Tập trung triển khai, kiểm tra, giám sát và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, đê kè phục vụ sản xuất, dân sinh, phấn đấu giải ngân 100% nguồn vốn được phân bổ. Đồng thời, triển khai thực hiện nhanh các công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn hỗ trợ sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023.

7. Công tác chuyên môn

Tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và trực tiếp tư vấn kỹ thuật sản xuất cho người dân; tiếp tục triển khai và theo dõi các mô hình khuyến nông thuộc các nguồn vốn sự nghiệp, Khuyến nông Quốc gia và dự án; phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện các phóng sự, tọa đàm, chuyên mục và bản tin thời sự về công tác khuyến nông. Đổi mới công tác khuyến nông, khuyến khích tối đa các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường và đầu tư phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ hữu cơ, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình Quản lý chất lượng, ATTP nông sản, thủy sản giai đoạn 2021-2025; thông tin kịp thời kết quả giám sát về ATTP nông lâm thủy sản trên Đài Truyền hình; thực hiện Chương trình giám sát, vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ và Chương trình giám sát dư lượng chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi trên địa bàn tỉnh; thực hiện thanh, kiểm tra chuyên ngành ATTP, đồng thời thu mẫu sản phẩm để phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và ATTP; thẩm định điều kiện ATTP và xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đăng ký; hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chí ATTP đối với các xã đăng ký nông thôn mới và nông

thôn mới nâng cao năm 2023. Thực hiện tốt các chương trình phối hợp, vận động sản xuất kinh doanh nông sản an toàn, giám sát đảm bảo ATTP, trọng điểm là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, mô hình “*Mỗi xã một sản phẩm*”. Nhân rộng các chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc, quảng bá sản phẩm. Thực hiện tốt việc phân cấp giữa các ngành và địa phương trong việc quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

Tiếp tục sản xuất, điều tiết và cung ứng giống cây trồng, giống vật nuôi đảm bảo chất lượng cung ứng cho nông dân trên địa bàn tỉnh.

Quản lý tốt tàu thuyền và xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão. Tiếp tục tổ chức thực hiện Công điện số 312/CD-BNN-KN ngày 03/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khẩn trương thực hiện các biện pháp mạnh chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với đoàn Thanh tra EC lần thứ 4.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật, các hộ kinh doanh, buôn bán gỗ và các lâm sản khác, kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa để phân tích, kiểm tra chất lượng; tăng cường công tác phối hợp với Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Y Tế, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác thanh tra chuyên ngành. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo sơ kết công tác 9 tháng đầu năm và kế hoạch công tác 3 tháng cuối năm 2023 của ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Đông

(1) Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác trồng, quản lý và bảo vệ cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh.

(2) Số 01/2023/HĐND ngày 27/02/2023 ban hành mức chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021 – 2025; số 13/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc sửa đổi bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh; số 17/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND tỉnh ban hành định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất trên địa bàn tỉnh.

(3) Chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân thuộc Chương trình bố trí, ổn định các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025; quy định về quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh

(4) Số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND về quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025

(5) Số 09/2013/NQ-HĐND ngày 11/07/2013 phê chuẩn mức chi trong sử dụng nguồn vốn hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

(6) số 24/2021/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong nội địa trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND UBND tỉnh

(7) Số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình; số 104/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển Trung tâm Nước sạch và VSMTNT thành công ty cổ phần; số 117/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; số 140/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 phê duyệt danh mục công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi bằng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; số 192/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp; số 193/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 phê duyệt Phương án xử lý đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp; số 265/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 tổng hợp diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2022; số 341/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 công bố tình huống khẩn cấp sạt lở bờ biển khu vực Cồn Nhân tại ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; số 543/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 phê duyệt Kế hoạch phòng chống thiên tai năm 2023; số 586/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 Ban hành Danh mục và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và PTNT; số 590/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 phê duyệt danh mục công trình duy tu, bảo dưỡng và khắc phục sạt lở công trình đê điều trên địa bàn tỉnh năm 2023; số 609/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn thanh tra của Ủy ban Châu Âu lần thứ 4; số 607/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 điều chỉnh nội dung tiêu chí trong Bộ tiêu chí áp NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh; số 31/QĐ-BCĐ ngày 11/5/2023 Ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư dự án Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè (giai đoạn 1); số 685/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; số 06/CĐ-UBND ngày 06/7/2023 Công điện về việc chủ động triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách ứng phó với tác động của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh; số 09/QĐ-HĐOCOP ngày 07/7/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

tỉnh năm 2023; số 1062/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 phê duyệt chi tiêu thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2023; số 1087/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Di dân khẩn cấp sự cố sạt lở bờ biển khu vực Cồn Nhàn, ấp Đông Thành, ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; số 1189/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 điều chỉnh chỉ tiêu sản xuất lúa năm 2023; số 1219/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 giao đất, giao rừng cho Ban Quản lý rừng phòng hộ để quản lý, diện tích 8.766.317,7m² đất tại xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; số 1242/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước; số 1274/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dứa sáp tỉnh Trà Vinh; số 1275/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 cho Sở Nông nghiệp và PTNT; 08 Quyết định (số 226, 627, 1044, 1054, 1086, 1108, 1126, 1239) quyết định giá cây trồng, vật nuôi để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án và 09 Quyết định (số 530, 531, 1033, 1088, 1173, 1216, 1217, 1218, 1223) cho Trung tâm Nước sạch và VSMT NT thuê để tiếp tục thực hiện công trình các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(8) Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 27/02/2023 Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 19/10/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; số 28/KH-UBND ngày 27/3/2023 về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra của EC lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh; số 38/KH-UBND ngày 18/4/2023 kế hoạch thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh; số 543/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống thiên tai năm 2023; số 39/KH-UBND ngày 25/4/2023 Kế hoạch Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2023; số 49/KH-UBND ngày 07/6/2023 kế hoạch thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM năm 2023; số 1067/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 phê duyệt Kế hoạch sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2023; số 1240/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2023-2025; số 81/KH-UBND ngày 25/8/2023 kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025; số 1145/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng huyện Cầu Kè và huyện Tiểu Cần đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao; số 3488/UBND-NN ngày 08/8/2023 phê duyệt Kế hoạch trồng rừng ngập mặn tại tỉnh năm 2023; số 3647/UBND-NN ngày 08/8/2023 tập trung phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do sạt lở đất; số 1238/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 – 2025; số 1243/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 phê duyệt Phương án xử lý đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước.

(9) Ban hành định mức dự toán trực vớt lục bình trên sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh; Phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thi công các dự án: Dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Gđ 2) và dự án xây dựng công viên xã Trường Long Hòa. Xin chủ trương khai thác tận dụng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ sang mục đích khác Dự án Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động; kế hoạch định hướng phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm, thủy sản đến năm 2030; kế hoạch phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản năm 2024.



ƯỚC TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
THÁNG 9, 9 THÁNG NĂM 2023
 (Ước tính đến ngày 15/9/2023)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022		Năm 2023			% so sánh với				
			Ước TH 9 tháng	Ước TH cả năm	Kế hoạch	UTH tháng 9	Ước TH 9 tháng	UTH cả năm	9 tháng so cùng kỳ	9 tháng so kế hoạch	UTH năm so với kế hoạch	
A	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	21.361	30.237	30.150		21.797,6	30.846	102,04	72,30	102,31	
<i>a</i>	<i>Giá trị SX nông nghiệp</i>	"	13.028	18.663	18.158		13.050,8	18.691	100,18	71,87	102,94	
	- Trồng trọt	"	9.095	13.037	12.623		9.271,0	13.114	101,93	73,45	103,89	
	- Chăn nuôi	"	2.842	4.003	3.955		2.694,3	3.967	94,80	68,12	100,29	
	- Dịch vụ	"	1091	1.624	1.580		1.085,6	1.610	99,53	68,71	101,90	
<i>b</i>	<i>Giá trị lâm nghiệp</i>	"	193	266	270		189,2	270	98,09	70,09	100,00	
<i>c</i>	<i>Giá trị sản xuất thủy sản</i>	"	8.140	11.308	11.722		8.557,5	11.885	105,13	73,00	101,39	
	- Khai thác hải sản	"	656	976	1.077		577,6	1.008	88,03	53,63	93,60	
	- Khai thác nội đồng	"	120	136	160		98,7	135	81,95	61,67	84,28	
	- Nuôi trồng thủy sản	"	7.363	10.195	10.485		7.881,3	10.742	107,03	75,17	102,45	
B	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP											
	TRỒNG TRỌT											
	Cây hàng năm											
	Tổng DT gieo trồng	Ha	221.558	250.586	242.513		31.647	212.774	253.063	96,03	87,74	104,35
	Tổng sản lượng	tấn	1.628.031	2.510.875	2.454.722		390.732	1.866.348	2.609.427	114,64	76,03	106,30
	Cây lương thực có hạt	Ha	179.883	202.799	193.628		28.134	169.834	203.678	94,41	87,71	105,19
1.	Cây lúa	Ha	176.729	199.045	189.928		27.969	166.746	199.868	94,35	87,79	105,23
	Sản lượng	tấn	742.406	1.057.002	1.055.570		248.065	705.998	1.095.644	95,10	66,88	103,80
b	Vụ mùa											
	- Diện tích xuống giống	Ha	1.090	1.090			1.142	1.142	104,79			
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.090	1.090			1.142	1.142	104,79			
	- Năng suất	Tạ/ha	47,78	47,78			44,21	44,21	92,53			
	- Sản lượng	tấn	5.206	5.206			5.048	5.048	96,97			
c	Đông Xuân											
	- Diện tích xuống giống	ha	63.326	63.326	51.700		62.059	62.059	98,00	120,04	120,04	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	63.311	63.311	51.700		62.059	62.059	98,02	120,04	120,04	
	- Năng suất	Tạ/ha	64,99	64,99	67,00		61,08	61,08	93,99	91,17	91,17	
	- Sản lượng	tấn	411.482	411.482	346.390		379.085	379.085	92,13	109,44	109,44	
d	Hè Thu											



STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2022		Năm 2023				% so sánh với		
			Ước TH 9 tháng	Ước TH cả năm	Kế hoạch	UTH tháng 9	Ước TH 9 tháng	UTH cả năm	9 tháng so cùng kỳ	9 tháng so kế hoạch	UTH năm so với kế hoạch
	- Diện tích xuống giống	Ha	69.967	69.967	69.970		68.409	68.409	97,77	97,77	97,77
	- Diện tích thu hoạch	Ha	69.120	69.967	69.970	46.982	62.498	68.409	90,42	89,32	97,77
	- Năng suất	Tạ/ha	47,12	46,91	51,00	52,80	51,50	52,50	109,29	100,98	102,94
	- Sản lượng	tấn	325.718	328.241	356.816	248.065	321.865	359.147	98,82	90,20	100,65
e	Thu Đông										
	- Diện tích xuống giống	Ha	42.347	64.662	68.258	27.969	35.136	68.258	82,97	51,48	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha		64.646	68.258			68.258			100,00
	- Năng suất	Tạ/ha		48,27	51,62			51,62			100,00
	- Sản lượng	tấn		312.074	352.364			352.364			100,00
2.	Cây màu										
	Diện tích gieo trồng	Ha	44.830	51.541	52.585	3.678	46.028	53.195	102,67	87,53	101,16
	Diện tích thu hoạch	Ha	34.246	51.541	52.585	5.670	37.347	53.195	109,05	71,02	101,16
	Sản lượng thu hoạch	tấn	885.625	1.453.873	1.399.152	142.667	1.160.351	1.513.783	131,02	82,93	108,19
a	Màu lương thực	Ha	5.077	6.037	5.970	421	5.082	6.050	100,11	85,13	101,34
	Cây bắp										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.154,0	3.755	3.700	164,60	3.088,3	3.810	97,92	83,47	102,97
	+ Diện tích thu hoạch	"	2.712,0	3.755	3.700	188,77	2.687,00	3.810	99,08	72,62	102,97
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,90	59,94	55,50	53,90	59,14	59,60	107,72	106,56	107,39
	+ Sản lượng	Tấn	14.889	22.505	20.535	1.017	15.891	22.708	106,73	77,38	110,58
	Khoai lang										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.075,80	1.313	1.300	51,90	1.132,00	1.320	105,22	87,08	101,54
	+ Diện tích thu hoạch	"	683,90	1.313	1.300	38,48	812,00	1.320	118,73	62,46	101,54
	+ Năng suất	Tạ/ha	171,40	175,00	168,90	174,10	178,63	175,00	104,22	105,76	103,61
	+ Sản lượng	Tấn	11.722	22.977	21.957	670	14.172	23.100	120,90	64,54	105,21
	Khoai mì										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	521,0	600	570	157,30	545,00	590	104,61	95,61	103,51
	+ Diện tích thu hoạch	"	321,42	600	570	83,78	348,00	590	108,27	61,05	103,51
	+ Năng suất	Tạ/ha	163,20	195,51	192,11	164,50	186,8	192,00	114,46	97,24	99,95
	+ Sản lượng	Tấn	5.246	11.736	10.950	1.378	6.501	11.328	123,93	59,37	103,45
	Cây có củ khác										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	325,9	369	400	46,70	317,00	330	97,27	79,25	82,50
	+ Diện tích thu hoạch	"	197,43	369	400	15,19	192,00	330	97,25	48,00	82,50
	+ Năng suất	Tạ/ha	156,50	162,12	174,38	167,40	177,40	177,40	113,35	101,73	101,73
	+ Sản lượng	Tấn	3.090	5.986	6.975	254	3.406	5.755	110,24	48,83	82,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022		Năm 2023				% so sánh với		
			Ước TH 9 tháng	Ước TH cả năm	Kế hoạch	UTH tháng 9	Ước TH 9 tháng	UTH cả năm	9 tháng so cùng kỳ	9 tháng so kế hoạch	UTH năm so với kế hoạch
b	Cây thực phẩm	Ha	26.254	29.341	32.575	2.500	26.900	30.675	102,46	82,58	94,17
	Rau các loại										
	+ DT gieo trồng	Ha	25.805,9	28.872	32.100	2.468,1	26.431,00	30.200	102,42	82,34	94,08
	+ Diện tích thu hoạch	"	20.186,27	28.872	32.100	4.650,00	21.864,0	30.200	108,31	68,11	94,08
	+ Năng suất	Tạ/ha	226,50	233,0	226,10	226,9	227,80	234,60	100,57	100,75	103,76
	+ Sản lượng	Tấn	457.219	672.737	725.781	105.509	498.062	708.492	108,93	68,62	97,62
	Đậu các loại										
	+ DT gieo trồng	Ha	448,3	469	475	31,90	469,00	475	104,62	98,74	100,00
	+ Diện tích thu hoạch	"	367,72	469	475	15,47	327,00	475	88,93	68,84	100,00
	+ Năng suất	Tạ/ha	19,87	19,9	21,05	20,3	22,17	22,11	111,58	105,31	105,00
	+ Sản lượng	Tấn	731	931	1.000	31	725	1.050	99,23	72,50	105,00
c	Cây công nghiệp hàng năm		13.499	16.164	14.040	757	14.045	16.470	104,05	100,04	117,31
	Đậu phộng										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.024,2	4.208	4.420	174,0	4.192,00	4.500	104,17	94,84	101,81
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.561,22	4.208	4.420	90,00	3.633,0	4.500	102,02	82,19	101,81
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,80	50,70	52,40	53,86	53,97	54,50	102,22	103,00	104,01
	+ Sản lượng	Tấn	18.803	21.334	23.161	485	19.607	24.525	104,28	84,66	105,89
	Mía										
	+ Diện tích trồng	Ha	1.299,9	1.369	1.300	5,0	1.402,00	1.400	107,85	107,85	107,69
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.012,48	1.369	1.300	212,0	1.207,0	1.400	119,21	92,85	107,69
	+ Năng suất	Tạ/ha	956,2	1.006,62	978,20	969,70	996,30	1.005,00	104,19	101,85	102,74
	+ Sản lượng	Tấn	96.813	137.812	127.166	20.558	120.253	140.700	124,21	94,56	110,64
	Cây lác (cói)										
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.134,8	2.554	2.570	266	2.316,00	2.570	108,49	90,12	100,00
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.589,33	2.554	2.570	222,0	1.705,0	2.570	107,28	66,34	100,00
	+ Năng suất	Tạ/ha	117,5	124,89	118,20	107,3	113,3	125,0	96,43	95,86	105,75
	+ Sản lượng	Tấn	18.675	31.893	30.377	2.382	19.318	32.125	103,44	63,59	105,75
	Cây trồng khác										
	+ Diện tích gieo trồng	ha	6.039,90	8.033	5.750	312,3	6.135,30	8.000	101,58	106,70	139,13
	+ Diện tích thu hoạch	ha	3.614,52	8.033	5.750	154,0	4.572,0	8.000	126,49	79,51	139,13
	+ Sản lượng	Tấn	258.438	525.961	431.250	10.383	300.812	544.000	116,40	69,75	126,14
3	Cây lâu năm										
	Diện tích	ha	43.770	43.950	44.200		44.610	44.700	101,92	100,93	101,13
	Sản lượng	tấn	492.842	708.262	712.783		526.186	735.546	106,77	73,82	103,19

C.N
GHI
TR
THO

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022		Năm 2023				% so sánh với		
			Ước TH 9 tháng	Ước TH cả năm	Kế hoạch	UTH tháng 9	Ước TH 9 tháng	UTH cả năm	9 tháng so cùng kỳ	9 tháng so kế hoạch	UTH năm so với kế hoạch
	- Cây dứa										
	+ Diện tích	ha	25.400	26.058	25.600		26.070	26.100	102,64	101,84	101,95
	+ Sản lượng	tấn	232.770	370.167	371.349		259.867	376.101	111,64	69,98	101,28
	- Cây ăn quả										
	+ Diện tích	ha	18.370	18.388	18.600		18.540	18.600	100,93	99,68	100,00
	+ Sản lượng	tấn	241.752	363.873	341.434		266.319	359.445	110,16	78,00	105,28
II	CHĂN NUÔI										
	- Tổng đàn bò	con	239.522	254.971	245.000		249.691	255.000	104,25	101,91	104,08
	- Tổng đàn lợn	con	273.166	286.969	280.000		272.618	280.000	99,80	97,36	100,00
	- Tổng đàn dê	con	23.212	22.365	22.000		22.350	22.350	96,29	101,59	101,59
	- Tổng đàn gia cầm	ngàn con	7.472	7.228	7.800		6.530	7.000	87,40	83,72	89,74
C	LÂM NGHIỆP										
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	54	80	50	15	36	50	66,67	72,00	100,00
	- Chăm sóc rừng	Ha	310	310	116		116	116	37,42	100,00	100,00
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	3.435	3.435	3.490		3.490	3.490	101,60	100,00	100,00
D	THỦY SẢN										
1.	Tổng diện tích nuôi	Ha	56.361	59.675	52.100	2.401	57.575	61.283	102,15	110,51	117,63
1.1	Nuôi nước ngọt	"	3.358	3.975	3.500	409	4.262	5.133	126,91	121,77	146,66
	- Diện tích nuôi cá	"	1.581	2.075	2.000	279	2.350	2.833	148,69	117,52	141,65
	Trong đó: + Cá tra	"	19	25	50	1	24	30	128,65	48,32	60,00
	+ Cá lóc	"	418	550	480	109	436	450	104,42	90,90	93,75
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	1.777	1.900	1.500	129	1.911	2.300	107,54	127,42	153,33
	Trong đó: tôm càng xanh	"	1.777	1.900	1.500	129	1.911	2.300	107,54	127,42	153,33
	- Diện tích nuôi khác	"									
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	53.003	55.700	48.600	1.992	53.313	56.150	100,59	109,70	115,53
	- Diện tích nuôi cá	"									
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	52.453	55.100	47.800	1.929	52.781	55.300	100,63	110,42	115,69
	Trong đó: + Tôm sú	"	22.524	23.200	19.500	816	23.635	24.000	104,93	121,20	123,08
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	7.574	8.200	8.300	365	6.901	8.300	91,12	83,14	100,00
	+ Cua biển	"	22.355	23.700	20.000	749	22.246	23.000	99,51	111,23	115,00
	- Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết)	"	550	600	800	63	532	850	96,73	66,50	106,25
4	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	178.371	221.542	244.550	23.717	190.540	248.650	106,82	77,91	101,68
4.1	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	137.195	165.838	180.200	19.746	150.518	185.200	109,71	83,53	102,77

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022		Năm 2023				% so sánh với		
			Ước TH 9 tháng	Ước TH cả năm	Kế hoạch	UTH tháng 9	Ước TH 9 tháng	UTH cả năm	9 tháng so cùng kỳ	9 tháng so kế hoạch	UTH năm so với kế hoạch
4.1.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	57.577	76.199	82.200	8.164	62.302	83.700	108,21	75,79	101,82
	- Sản lượng cá	"	56.104	74.370	80.000	8.102	60.457	81.500	107,76	75,57	101,88
	Trong đó: + Cá tra	"	3.965	9.686	7.000	284	9.781	10.500	246,67	139,73	150,00
	+ Cá lóc	"	41.270	51.677	55.500	2.736	41.468	55.500	100,48	74,72	100,00
	- Sản lượng giáp xác	"	1.473	1.829	2.200	62	1.845	2.200	125,29	83,86	100,00
	Trong đó: tôm càng xanh	"	1.473	1.829	2.200	62	1.845	2.200	125,29	83,86	100,00
	- Sản lượng thủy sản khác	"									
4.1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	79.619	89.639	98.000	11.582	88.216	101.500	110,80	90,02	103,57
	- Sản lượng giáp xác nuôi	"	76.507	85.717	95.000	10.844	82.492	95.000	107,82	86,83	100,00
	Trong đó: + Tôm sú	"	11.482	13.492	13.300	2.521	12.030	13.300	104,77	90,45	100,00
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	60.295	65.743	75.500	6.721	65.170	75.500	108,08	86,32	100,00
	+ Nuôi cua biển	"	4.729	6.482	6.200	1.602	5.292	6.200	111,90	85,35	100,00
	- Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết)	"	3.112	3.922	3.000	738	5.724	6.500	183,96	190,80	216,67
4.2	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	41.176	55.704	64.350	3.971	40.022	63.450	97,20	62,19	98,60
4.2.1	Khai thác biển	Tấn	35.838	48.558	57.500	3.527	34.817	56.600	97,15	60,55	98,43
	+ Sản lượng cá khai thác	Tấn	19.014,18	25.983	29.500	1.029	20.945	29.000	110,15	71,00	98,31
	+ Sản lượng giáp xác khai thác	Tấn	3.914,16	4.967	5.500	120	2.953	5.100	75,45	53,69	92,73
	+ SL hải sản khác khai thác	"	12.909,49	17.608	22.500	2.378	10.919	22.500	84,58	48,53	100,00
4.2.2	Khai thác nội địa	Tấn	5.338	7.146	6.850	444	5.205	6.850	97,52	75,99	100,00
	Trong đó: - Cá các loại	"	1.445,15	1.515	1.800	102	1.449	1.800	100,27	80,50	100,00
	- Tôm các loại	"	582,39	323	550	132	552	550	94,83	100,42	100,00
	- Thủy sản khác	"	3.310,32	5.308	4.500	210	3.204	4.500	96,79	71,20	100,00